

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 11-02-2022

“V/v Chia tài sản chung sau ly hôn, có yêu cầu độc lập về tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đạt

2. Ông Trương Công Út

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Xuân Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương - tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiên Lương tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Anh Núi - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 về “Tranh chấp Chia tài sản chung sau ly hôn, có yêu cầu độc lập về tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2021/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Văn N** – sinh năm 1944 (đã chết)

Địa chỉ: Tổ 10, khu phố K, thị trấn K, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn N:

1.2/ Huỳnh Diễm Tr – sinh ngày 18/02/1995; (vắng mặt)

1.2/ Huỳnh Thanh T – sinh ngày 07/10/1996; (vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố K, thị trấn K, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà **Hồ Thị N** - sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 10, khu phố K, thị trấn K, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà **Trần Thị Kim A**, sinh năm: 1966 (có mặt).

Địa chỉ: khu phố N thị trấn K, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của ông Huỳnh Văn N: Ông N và bà N cùng sống với nhau từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn, ngày 27/4/2018 ông bà được Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương giải quyết bằng bản án không công nhận quan hệ vợ chồng. Khi giải quyết ly hôn hai bên thỏa thuận là ông N đưa bà N 60.000.000đồng để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sang tên cho hai con chung nhưng bà N đã lấy tiền mà không thực hiện còn đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi cầm cố để lấy tiền tiêu xài cá nhân. Do đó ông N yêu cầu chia tài sản chung là: Một quán cà phê trên phần đất tại khu phố K, thị trấn K theo giấy chứng nhận số BG 975714 có diện tích 65,6m² giá trị tài sản 300.000.000đồng, ông N yêu cầu chia đôi giá trị, nhận tài sản và hoàn tiền lại cho bà N.

Quá trình giải quyết vụ án ông N chết ngày 30/4/2021, Tòa án đưa hai con của ông N là Huỳnh Diễm Tr và Huỳnh Thanh T tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Theo bản trình bày ý kiến người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng chị Huỳnh Diễm Tr, anh Huỳnh Thanh T trình bày:

Trong quá trình giải quyết vụ án thì ba anh T, chị Tr (là ông Huỳnh Văn N) đã chết nên có đưa anh, chị tham gia tố tụng. Về nội dung vụ án thì anh, chị không có ý kiến gì bởi phần tài sản và nghĩa vụ trả nợ nần là của ba, mẹ nên anh, chị không có liên quan và cũng không có yêu cầu giải quyết về phần tài sản đó cho anh, chị. Đối với phần nợ chung thì do bà, mẹ anh chị tự chịu trách nhiệm, anh chị không có liên quan. Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ bà Hồ Thị N trình bày: Bà N với ông Huỳnh Văn N sống chung với nhau từ năm 1994 đến nay đã ly hôn. Ngày 24/6/2019 ông N khởi kiện đòi chia tài sản là 01 căn nhà gắn liền với quán cà phê do bà N đứng tên. Phần tài sản này năm 2008 ông N đã viết giấy tặng cho bà, nên phần tài sản này của riêng bà. Ngày 27/4/2018 ông N viết giấy thỏa thuận tại Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương là chấp nhận trả số tiền 60.000.000đ nhưng đến nay ông không thực hiện, nên bà phải lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BG 975714 đi cầm để trả nợ tiền vật tư lúc xây dựng nhà. Hiện bà N đang cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho bà Trần Thị Kim A với số tiền là 250.000.000đ, lãi mỗi tháng là 7.500.000đ, vay từ tháng 12/2018 (âm lịch). Vì vậy bà N yêu cầu ông N liên đới trả nợ vì bà cho rằng đây là nợ chung.

Theo đơn yêu cầu độc lập và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim A trình bày như sau:

Ngày 27/01/2019 bà A có cho bà Hồ Thị N vay số tiền 250.000.000đ, khi vay bà N có thể chấp cho bà A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 975714 do bà N đứng tên và giấy chứng nhận độc thân. Từ tháng 5/2019 thì bà N không đóng lãi, khi vay bà N cam kết đến tháng 8/2019 sẽ trả hết cả gốc và lãi.

Tại phiên tòa hôm nay bà A chỉ yêu cầu bà Hồ Thị N trả số tiền 250.000.000đ (không yêu cầu ông Năm liên đới trả nợ, do ông N đã chết) và tiền lãi theo quy định.

Phát biểu của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án. Về nội dung đề nghị đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Kim A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Huỳnh Diễm Tr, anh Huỳnh Thanh T có đơn xin vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Bà Hồ Thị N đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn ông Huỳnh Văn N đã chết nhưng người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng có văn bản trình bày ý kiến từ chối tham gia tố tụng. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về vấn đề chia tài sản chung sau khi ly hôn. Vụ án có phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Kim A buộc bà Hồ Thị N, ông Huỳnh Văn N trả nợ nhưng sau đó có văn bản chỉ yêu cầu bà N có trách nhiệm trả nợ mà không yêu cầu ông Năm nên chỉ xem xét giải quyết yêu cầu này của bà Kim A là phù hợp.

[2] Xét yêu cầu của của bà Trần Thị Kim A về việc buộc bà Hồ Thị N trả số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), Hội đồng xét xử nhận thấy có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Theo chứng cứ bà Kim A cung cấp thì ngày 27/01/2019 bà N có vay nợ số tiền là 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) của bà Kim A (Theo biên nhận ngày 27/01/2019). Mặt khác bà N cũng thừa nhận có nợ số tiền như bà Kim A trình bày và hiện nay bà Kim A đang giữ của bà N 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BG 975714 do bà Hồ Thị N đứng tên.

[3] Đối với yêu cầu tính lãi của bà Kim A thấy rằng theo giấy biên nhận thể hiện hai bên không có thỏa thuận về vay có lãi nhưng qua lời trình bày của các đương sự thì hai bên có thỏa thuận lãi bên ngoài là 3%/ tháng. Như vậy thể hiện hai bên có thỏa thuận lãi và mức lãi vượt quá quy định khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại như sau:

- Lãi trên nợ gốc trong thời hạn hợp đồng vay, từ ngày 27/01/2019 đến 30/8/2019 (thỏa thuận trong biên nhận là cuối tháng 8/2019) là 07 tháng 03 ngày:

$250.000.000đ \times 20\% : 12 \text{ tháng} \times 07 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} = 29.582.834đ.$

- Lãi trên nợ gốc quá hạn, từ ngày 01/9/2019 đến 11/02/2022 là 29 tháng 10 ngày:

$250.000.000đ \times 30\% : 12 \text{ tháng} \times 29 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 183.333.000đ.$

Như vậy số tiền lãi trên nợ gốc trong hạn và quá hạn là: $29.582.834đ + 183.333.000đ = 212.915.834đ.$

Các bên thừa nhận bà N đã đóng lãi được số tiền là 22.500.000đ, vì vậy bà N được khấu trừ số tiền lãi là $212.915.834đ - 22.500.000đ = 190.415.834đ.$

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc là 3.018.998đ, chi phí thẩm định giá là 5.235.000đ, chi phí bồi dưỡng cán bộ đo đạc là 450.000đ, tổng cộng 8.703.998đ. Ông N đã nộp tạm ứng chi phí ngày 12/9/2019 với số tiền là 10.000.000đ. Số tiền ông N còn được nhận lại số tiền là 1.296.111đ (Số tiền này Tòa án đã chi trả xong cho anh Huỳnh Thanh T).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N bị buộc phải trả số tiền 440.415.834đ (trong đó nợ gốc là 250.000.000đ, nợ lãi là 190.415.834đ) nên phải chịu án phí.

Bà Kim A được chấp nhận yêu cầu độc lập nên nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

1/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn N về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

2/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Kim A.

Buộc bà Hồ Thị N có nghĩa vụ trả số tiền tổng cộng là 440.415.834đ (trong đó nợ gốc là 250.000.000đ, nợ lãi là 190.415.834đ) cho bà Trần Thị Kim A.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải

trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3/ Về chi phí tố tụng: Áp dụng Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chi phí đo đạc là 3.018.998đ, chi phí thẩm định giá là 5.235.000đ, chi phí bồi dưỡng cán bộ đo đạc là 450.000đ, tổng cộng 8.703.998đ. Ông N đã nộp tạm ứng chi phí ngày 12/9/2019 với số tiền là 10.000.000đ. Số tiền ông N còn được nhận lại số tiền là 1.296.111đ (Số tiền này Tòa án đã chi trả xong cho anh Huỳnh Thanh T).

4/ Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bà Hồ Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 21.616.633đ.

Bà Trần Thị Kim A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 6.250.000đ theo lai thu số 0004429 ngày 16/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

5/ Báo cho bà Kim A được quyền kháng cáo trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/02/2022). Bà Hồ Thị N, anh Huỳnh Thanh T, chị Huỳnh Diễm Tr có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh Kiên Giang;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- Thi hành án DS huyện Kiên Lương;
- Những người TGT;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Minh